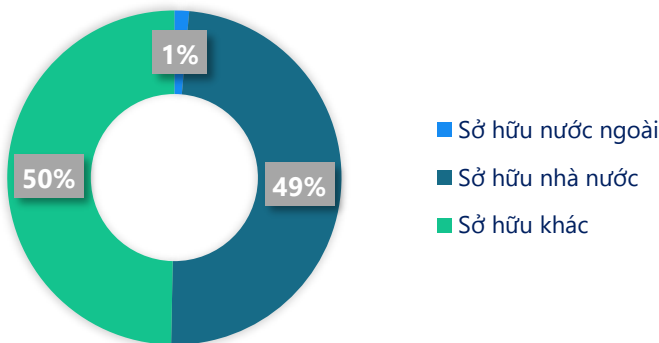


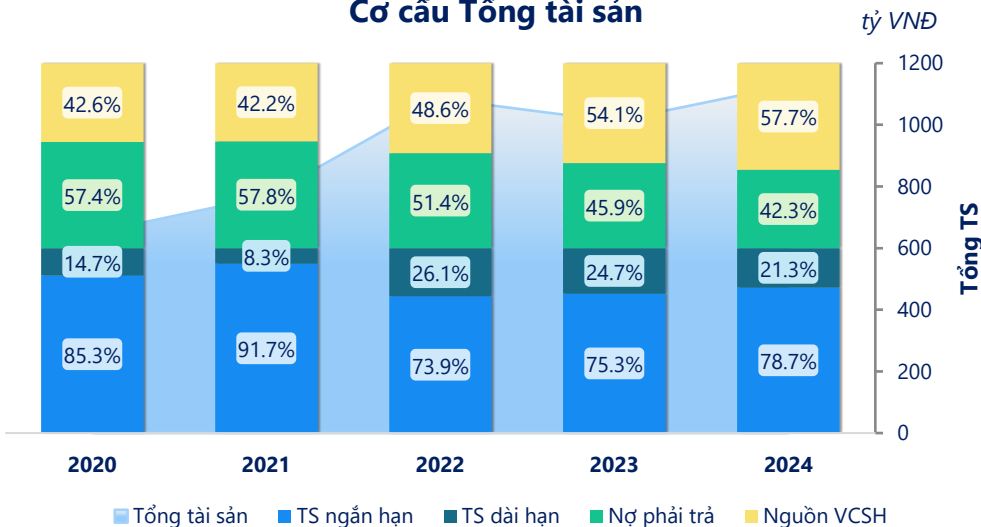
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		33,800		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		37,503		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		24,971		
SL cổ phiếu LH		24,799,920		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,425		
% sở hữu nước ngoài		1.4%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		651		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		838		
P/E		5.1		
EPS		6,602		
	YTD	1T	3T	6T
BDG		1.2%	-2.6%	7.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



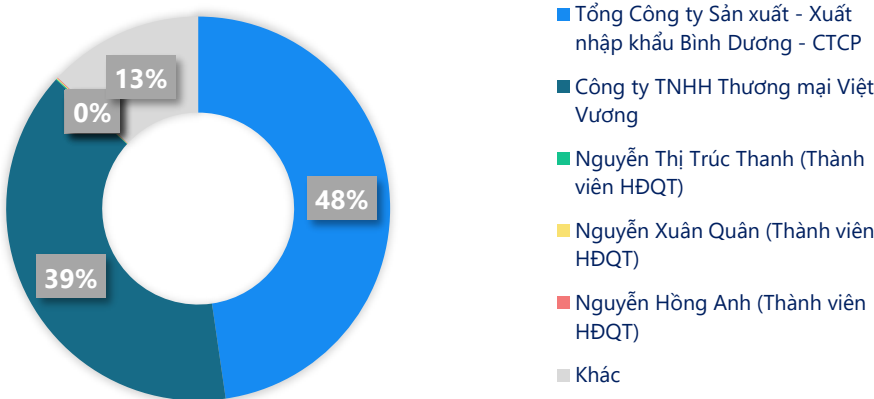
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BDG** năm 2024 tăng trưởng **11.5%** so với năm trước, đạt **1,128** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 57.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

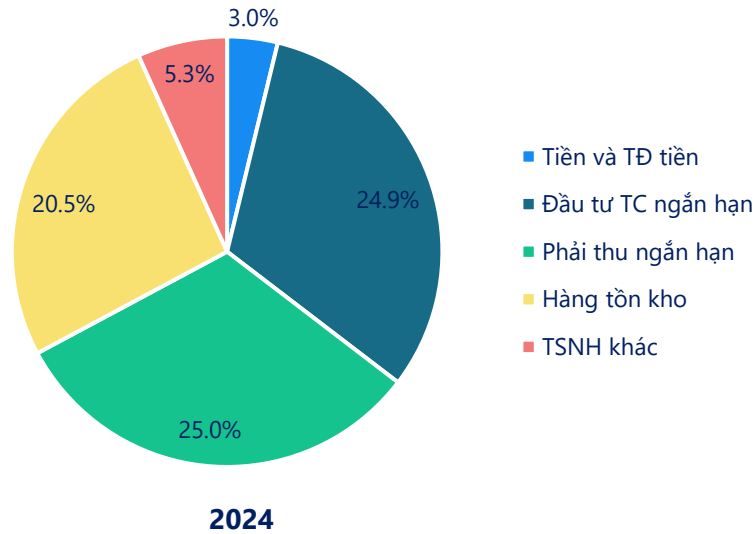
Cơ cấu cổ đông



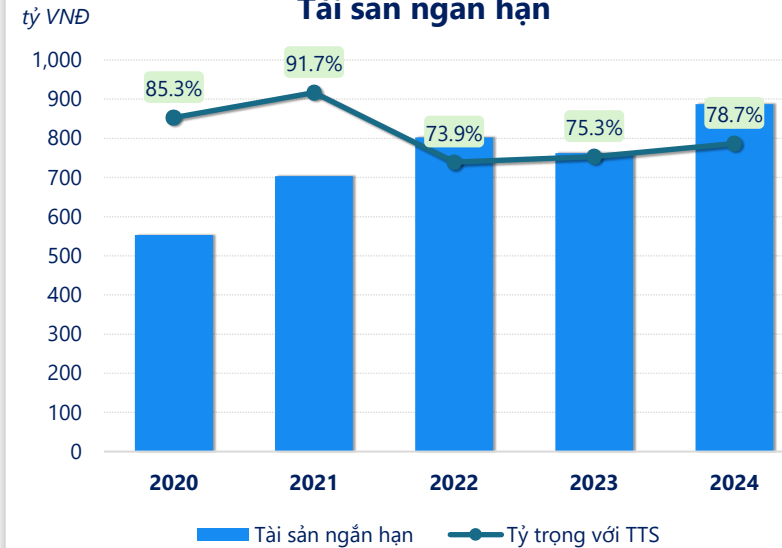
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **49.7%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 48.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.42%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP** sở hữu **47.7%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Thương mại Việt Vương nắm giữ 39.0% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Trúc Thanh (Thành viên HĐQT) nắm giữ 0.08%.

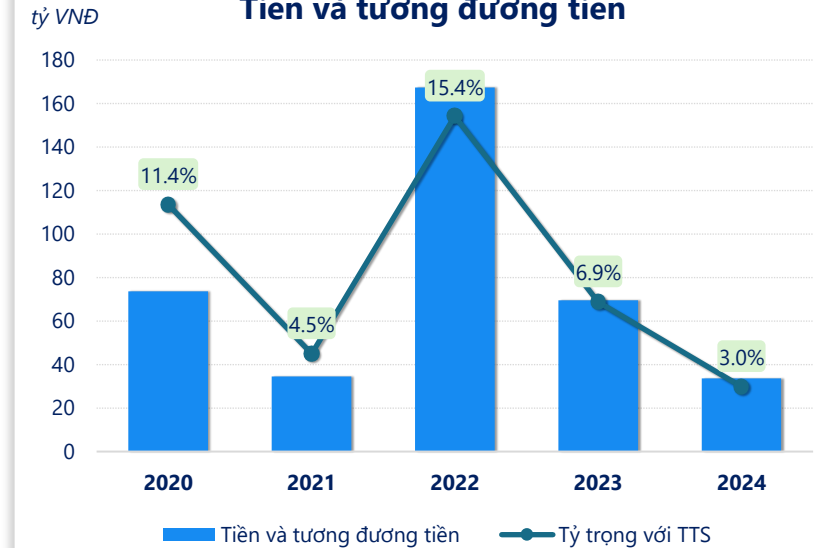
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



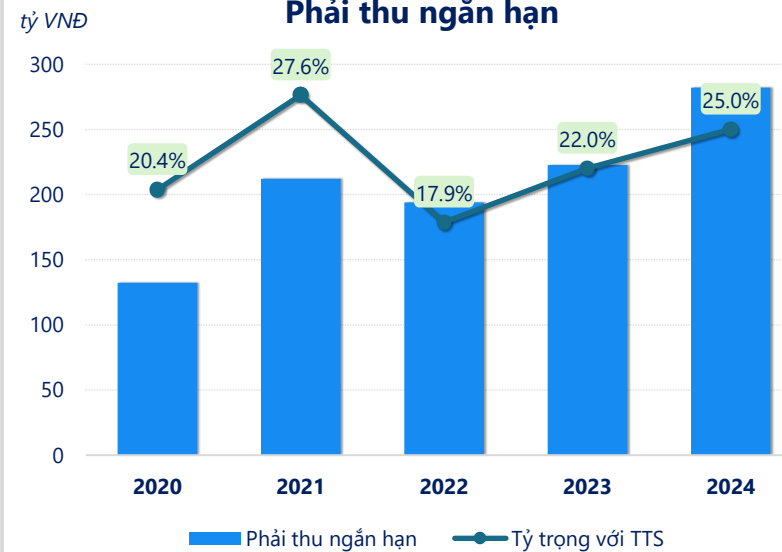
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của BDG đạt **887.4** tỷ đồng, tăng trưởng **16.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.0%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 24.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

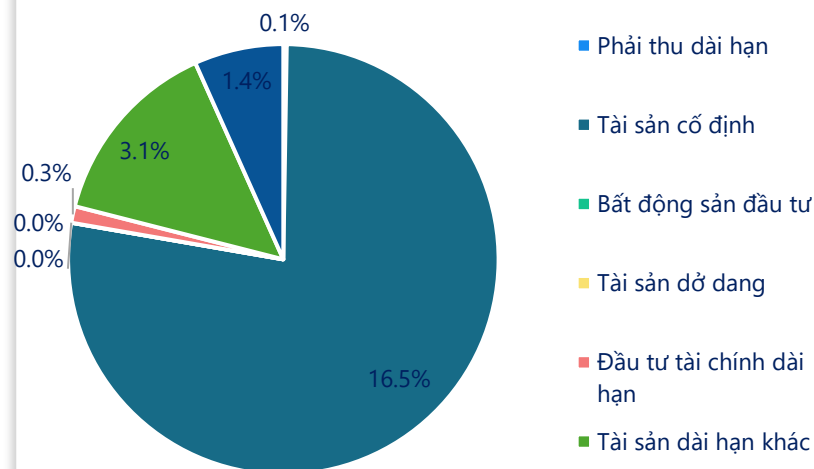
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



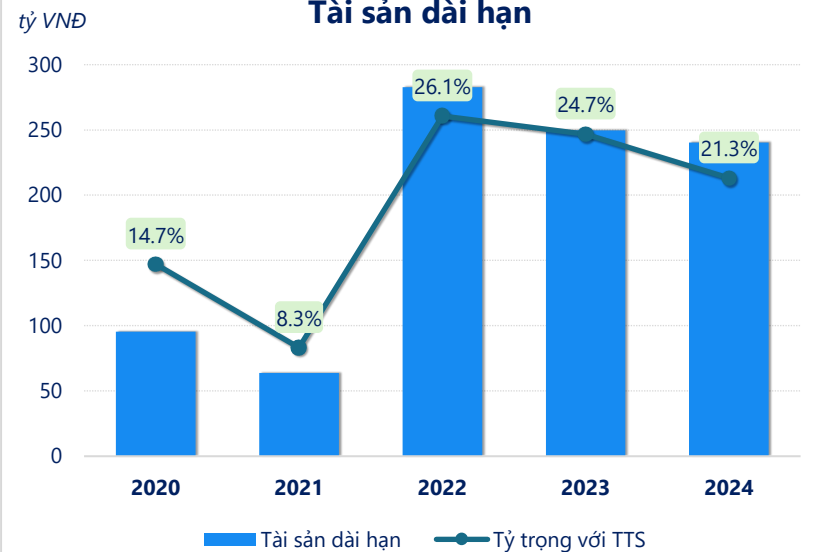
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **240.4** tỷ đồng giảm **3.72%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **21.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.05%.

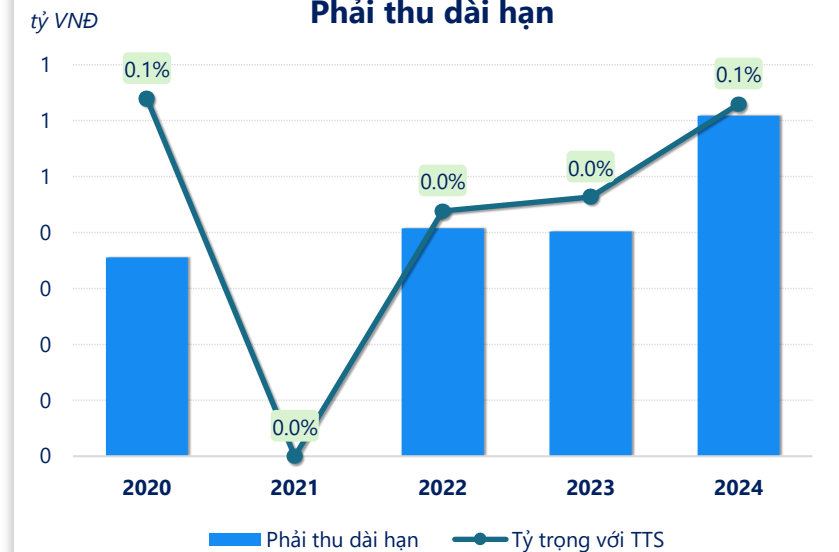
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



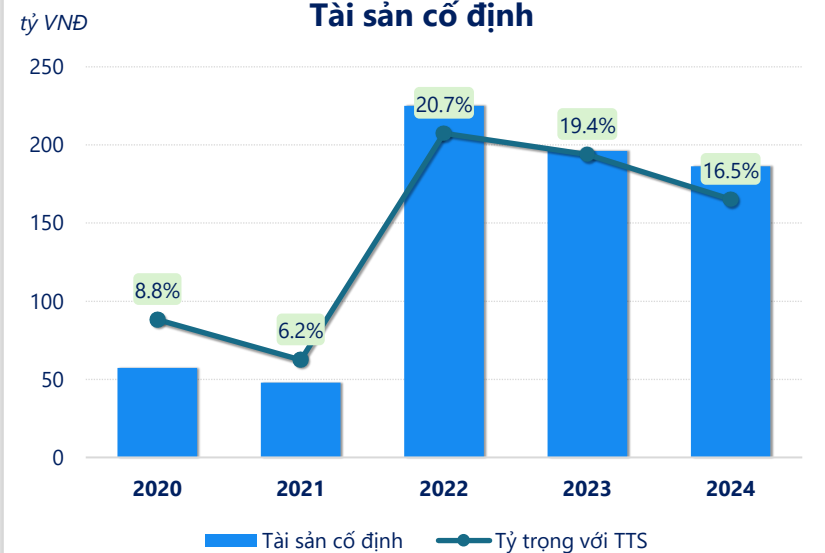
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



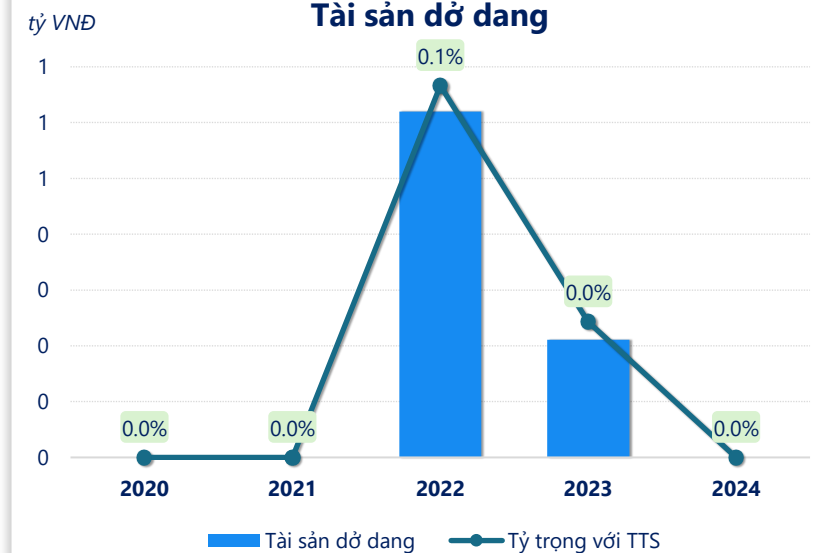
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

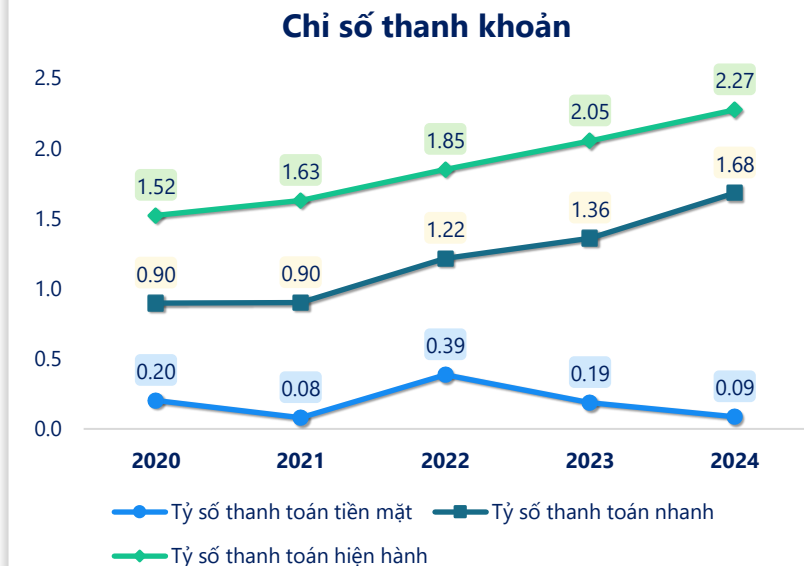
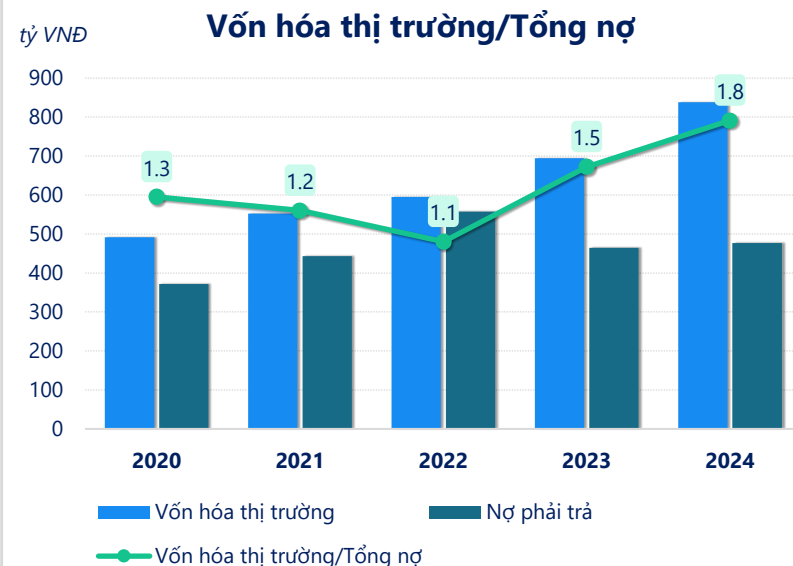
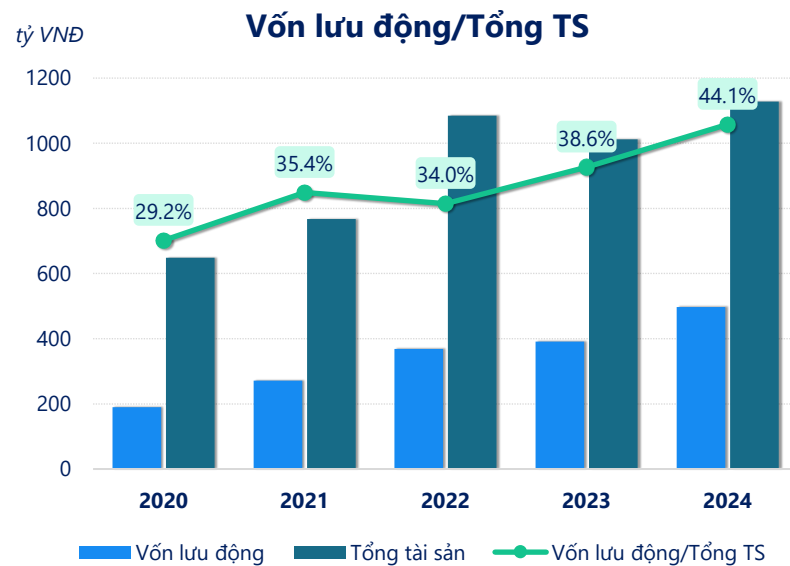
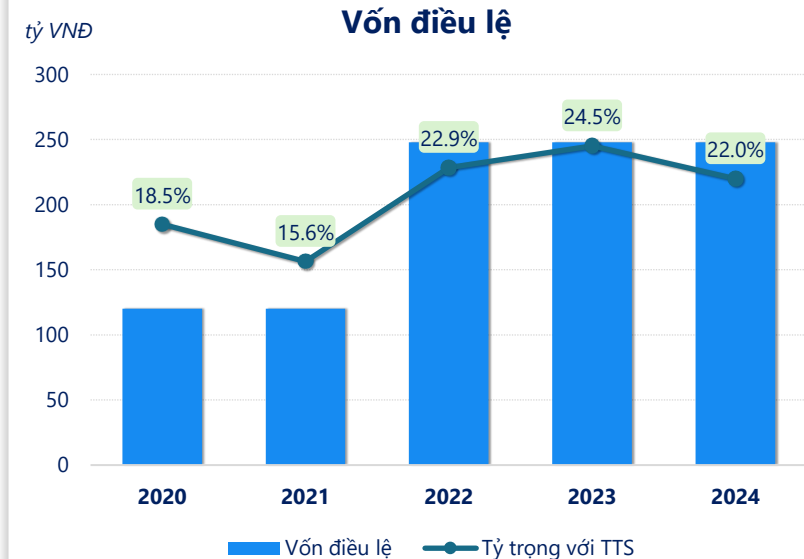
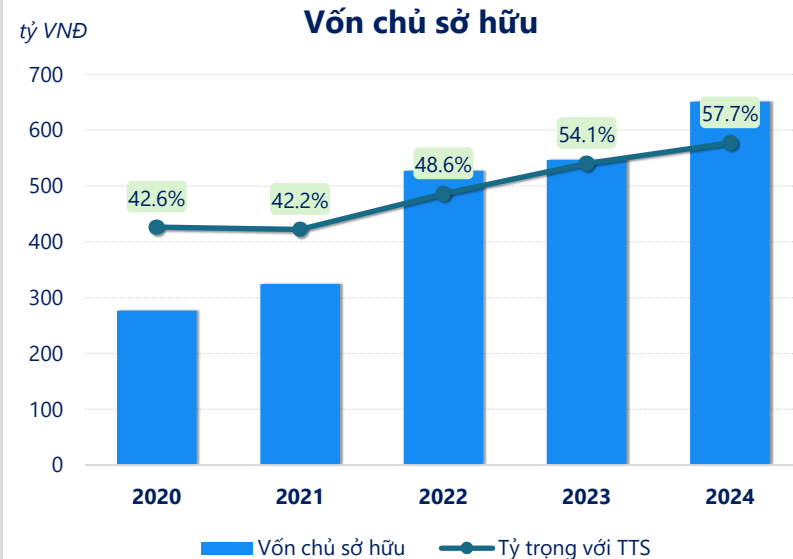
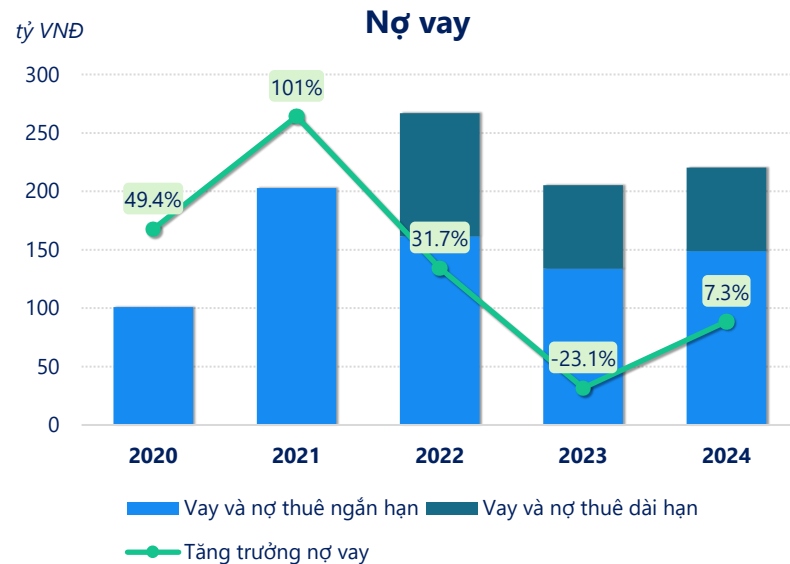


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,128</b>	<b>1,012</b>	<b>11.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>887</b>	<b>762</b>	<b>16.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	33.7	69.6	-51.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	280	167	68.2%
Phải thu ngắn hạn	282	223	26.7%
Hàng tồn kho	231	257	-10.0%
Tài sản ngắn hạn khác	59.9	45.9	30.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>250</b>	<b>-3.7%</b>
Phải thu dài hạn	0.61	0.40	51.5%
Tài sản cố định	186	196	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.21	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	0	
Tài sản dài hạn khác	34.4	34.6	-0.5%
Lợi thế thương mại	16.1	18.3	-12.1%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>477</b>	<b>465</b>	<b>2.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>390</b>	<b>371</b>	<b>5.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	149	134	11.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	121	131	-7.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>86.3</b>	<b>93.5</b>	<b>-7.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	71.4	71.4	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>651</b>	<b>547</b>	<b>19.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>651</b>	<b>547</b>	<b>19.1%</b>
Vốn điều lệ	248	248	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,196</b>	<b>1,148</b>	<b>1,894</b>	<b>1,560</b>	<b>1,817</b>
Giá vốn hàng bán	987	974	1,540	1,294	1,504
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>209</b>	<b>174</b>	<b>354</b>	<b>266</b>	<b>312</b>
Doanh thu HĐTC	17.2	13.0	68.0	43.3	55.7
Chi phí TC	7.89	5.96	52.5	36.0	41.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.09</b>	<b>2.62</b>	<b>16.1</b>	<b>17.1</b>	<b>11.8</b>
LN trong công ty LKLD	-22.5	-11.5	0.00	0	0
Chi phí bán hàng	21.2	25.0	28.8	19.8	17.2
Chi phí QLDN	69.8	59.6	67.9	96.6	107
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>105</b>	<b>84.6</b>	<b>272</b>	<b>157</b>	<b>203</b>
Lợi nhuận khác	12.1	4.58	7.36	1.48	6.38
<b>LN trước thuế</b>	<b>117</b>	<b>89.2</b>	<b>280</b>	<b>158</b>	<b>210</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>89.3</b>	<b>68.2</b>	<b>218</b>	<b>123</b>	<b>175</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>89.3</b>	<b>68.2</b>	<b>226</b>	<b>123</b>	<b>164</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	121	-85.3	348	102	139
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-97.9	-5.32	-31.1	-63.1	-127
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.53	50.0	-181	-137	-48.0
Tiền đầu kỳ	55.4	73.6	34.5	167	69.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>16.4</b>	<b>-40.6</b>	<b>136</b>	<b>-97.6</b>	<b>-36.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	1.86	1.49	-2.85	-0.10	0.08
Tiền cuối kỳ	73.6	34.5	167	69.6	33.7